

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG AMECC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ 3 NĂM 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			30/09/2025	01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2,320,115,064,370	2,196,786,024,212
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		148,592,514,595	182,279,683,271
1. Tiền	111	V.01	118.869.422.635	137.631.100.335
2. Các khoản tương đương tiền	112		29.723.091.960	44.648.582.936
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	136,517,181,395	81,228,997,074
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		136.517.181.395	81.228.997.074
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		871,173,826,945	905,952,764,441
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	454.150.449.095	680.831.059.240
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	65.570.324.448	75.697.317.530
3. Phải thu theo tiến độ HDXD	134		148.696.849.906	140.158.176.954
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		15.998.360.072	15.998.360.072
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	254.972.614.679	70.814.884.946
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.06	(68.214.771.255)	(77.547.034.301)
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	1,085,904,461,045	993,398,831,319
1. Hàng tồn kho	141		1.085.904.461.045	993.398.831.319
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		77,927,080,390	33,925,748,107
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	44.486.503.783	15.255.734.778
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		33.439.649.164	18.669.085.886
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16	927.443	927.443
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,080,749,983,011	1,087,306,451,030
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		23,829,688,137	22,883,917,137
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.05	23.829.688.137	22.883.917.137
II. Tài sản cố định	220		618,825,760,835	617,035,375,355
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	231.985.764.563	239.207.251.462
- Nguyên giá	222		525.710.430.874	507.634.902.311
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(293.724.666.311)	(268.427.650.849)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	355.388.323.750	345.503.411.257
- Nguyên giá	225		474.865.525.761	438.244.069.750
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		(119.477.202.011)	(92.740.658.493)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	31.451.672.522	32.324.712.636
- Nguyên giá	228		49.875.893.197	49.510.893.197
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(18.424.220.675)	(17.186.180.561)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.11	150,227,814,456	168,841,566,486
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		150.227.814.456	168.841.566.486
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.12	265,779,304,078	252,278,819,405
1. Đầu tư vào công ty con	251		11.625.270.000	11.625.270.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		77.119.605.000	77.119.605.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		162.543.944.405	162.543.944.405
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		14.490.484.673	990.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		22,087,415,505	26,266,772,647
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	3.164.057.660	2.872.263.492
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		18.923.357.845	23.394.509.155
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3,400,865,047,381	3,284,092,475,242

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025
(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			30/09/2025	01/01/2025
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		2,562,786,342,961	2,477,505,737,224
I. Nợ ngắn hạn	310		2,302,719,743,569	2,176,842,426,794
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	330.992.642.539	422.290.017.330
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	556.425.512.491	421.021.952.032
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	31.690.208.446	48.880.166.157
4. Phải trả người lao động	314		18.153.748.825	26.910.734.964
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	44.177.438.629	37.637.370.640
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			35.000.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	32.334.535.588	32.694.758.974
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	1.288.933.820.610	1.187.351.166.697
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		11.836.441	21.260.000
II. Nợ dài hạn	330		260,066,599,392	300,663,310,430
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.18	79.358.968.505	100.858.968.505
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19	180.707.630.887	199.804.341.925
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		838,078,704,420	806,586,738,018
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	838,078,704,420	806,586,738,018
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		600.000.000.000	600.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		600.000.000.000	600.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(3.255.000.000)	(3.255.000.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		191.841.738.018	154.611.356.684
4. Lợi nhuận chưa phân phối	421		49.491.966.402	55.230.381.334
- Lợi nhuận chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		17.848.199.006	-
- Lợi nhuận chưa PP kỳ này	421b		31.643.767.396	55.230.381.334
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3,400,865,047,381	3,284,092,475,242

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Người lập biểu



Vũ Thị Phương Hào

Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Phong



Hải Phòng, ngày 25 tháng 10 năm 2025

Giám đốc


Nguyễn Văn Thọ

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
Quý 03 năm 2025

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3/2025	Quý 3/2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	629,677,510,774	627,960,661,639
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		629,677,510,774	2,107,265,289,748
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	585,111,781,901	559,099,618,828
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		44,565,728,873	68,861,042,811
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	5,582,396,727	4,080,158,419
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	21,967,209,104	24,293,040,327
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		21,948,030,353	23,348,925,923
8. Chi phí bán hàng	24		4,589,772,436	6,350,573,281
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	11,902,137,226	21,460,217,362
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		11,689,006,834	20,837,370,260
11. Thu nhập khác	31	VI.6	9,002,386,597	54,770,977
12. Chi phí khác	32	VI.7	11,362,679,792	3,035,711,084
13. Lợi nhuận khác	40		(2,360,293,195)	(2,980,940,107)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9,328,713,639	17,856,430,153
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	2,290,533,769	4,402,162,352
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		7,038,179,870	13,454,267,801

Hải phòng, ngày 25 tháng 10 năm 2025

Người lập biểu



Vũ Thị Phương Hảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Phong

Người Giám đốc



Nguyễn Văn Thọ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

Theo phương pháp gián tiếp

Quý 03 năm 2025

Chi tiêu	Mã số	Quý 3 năm 2025	Đơn vị tính: đồng Quý 3 năm 2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	20	5,709,828,558	10,979,715,388
1. Lợi nhuận trước thuế	01	47,245,013,839	59,114,755,299
2. Điều chỉnh cho các khoản		105,139,752,571	144,538,631,750
+ Khấu hao tài sản cố định	02	53,271,599,094	67,162,439,271
+ Các khoản dự phòng	03	(9,332,263,046)	(178,506,104)
+ (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
+ (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, hoạt động khác	05	-	-
+ Chi phí lãi vay	06	(3,763,741,417)	(4,196,468,573)
+ Các khoản điều chỉnh khác	07	64,964,157,940	81,751,167,156
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	152,384,766,410	203,653,387,049
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	19,062,603,218	268,576,291,775
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(92,505,629,726)	(450,787,941,003)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(732,152,507)	91,125,696,709
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(29,522,563,173)	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(64,964,157,940)	(254,817,828)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(15,233,995,499)	(81,751,167,156)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	(19,572,366,970)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	37,220,957,775	-
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30	(121,882,940,109)	(226,560,764,901)
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(20,227,014,857)	(127,297,144,613)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	2,649,515,000	16,983,780,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(148,907,666,068)	(173,354,546,022)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	39,602,090,436	54,690,072,235
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5,000,135,380	2,417,073,499
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	40	82,485,942,875	135,505,480,239
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1,832,582,833,071	1,883,573,273,505
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1,697,577,575,344)	(1,707,567,349,150)
4. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	(52,519,314,852)	(40,500,444,116)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(33,687,168,676)	(80,075,569,274)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	182,279,683,271	215,651,512,038
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	148,592,514,595	135,575,942,764

Người lập biểu

Vũ Thị Phương Hào

Kế toán trưởng

Nguyễn Hữu Phong



Nguyễn Văn Thọ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 03 năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III năm 2025	Quý III năm 2024	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024	Đơn vị tính: đồng
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	629,677,510,774	627,960,661,639	2,243,883,278,727	2,107,265,289,748	
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-	
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		629,677,510,774	627,960,661,639	2,243,883,278,727	2,107,265,289,748	
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	585,111,781,901	559,099,618,828	2,072,561,705,565	1,877,084,842,281	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		44,565,728,873	68,861,042,811	171,321,573,162	230,180,447,467	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	5,582,396,727	4,080,158,419	15,622,137,969	12,615,070,635	
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	21,967,209,104	24,293,040,327	70,441,550,125	92,324,725,994	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		21,948,030,353	23,348,925,923	64,964,157,940	81,751,167,156	
8. Chi phí bán hàng	24		4,589,772,436	6,350,573,281	17,519,969,752	26,734,717,676	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	11,902,137,226	21,460,217,362	47,073,183,739	51,486,265,357	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		11,689,006,834	20,837,370,260	51,909,007,515	72,249,809,075	
11. Thu nhập khác	31	VI.6	9,002,386,597	54,770,977	28,810,994,166	3,531,439,034	
12. Chi phí khác	32	VI.7	11,362,679,792	3,035,711,084	33,474,987,842	16,666,492,810	
13. Lợi nhuận khác	40		(2,360,293,195)	(2,980,940,107)	(4,663,993,676)	(13,135,053,776)	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9,328,713,639	17,856,430,153	47,245,013,839	59,114,755,299	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2,290,533,769	4,402,162,352	11,130,095,133	14,952,309,769	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	-	4,471,151,310	(7,431,352,065)	
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		7,038,179,870	13,454,267,801	31,643,767,396	51,593,797,595	

Người lập biểu

Vũ Thị Phương Hào

Kế toán trưởng

Nguyễn Hữu Phong



Hải Phòng, ngày 25 tháng 10 năm 2025

Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Thọ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 3 năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần cơ khí xây dựng Amecc được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0200786983 ngày 01/02/2008 và thay đổi lần thứ 21 ngày 30/03/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Km 35, Quốc lộ 10, Xã An Quang, Thành phố Hải Phòng.

Số lao động của Công ty tại thời điểm 30/09/2025 là 1.127 lao động.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị;
- Xây dựng công trình chế biến, chế tạo. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn, thiết kế nhiệt cho các dự án công nghiệp và dân dụng; Thiết kế thông gió, điều hoà không khí, cấp nhiệt cho các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp; Thiết kế kỹ thuật các công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế cơ - điện công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế công trình đường bộ; Thiết kế tổng mặt bằng xây dựng công trình; Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế nội - ngoại thất công trình;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép, đồng, chì, gang;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Chi tiết: Lắp đặt thang máy, cầu thang tự động; Lắp đặt các loại cửa tự động; Lắp đặt hệ thống đèn chiếu sáng, hệ thống âm thanh, hệ thống hút bụi;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Nạo vét luồng lạch; Sửa chữa công trình xây dựng;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Đóng tàu và cầu kiện nội;
- Sản xuất các cầu kiện kim loại;

3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/09/2025, cấu trúc Doanh nghiệp như sau:

Công ty con

- Công ty TNHH Amecc Myanmar.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp và các văn bản pháp lý khác theo qui định của nhà nước.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Các Đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các Đơn vị trực thuộc. Doanh thu, chi phí và số dư công nợ giữa các Đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào Công ty con

Công ty con là các Công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập trên cơ sở đánh giá của Ban giám đốc cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và các văn bản pháp lý sửa đổi, bổ sung khác theo qui định của nhà nước.

Nguyên tắc kế toán TSCĐ thuê tài chính

Hợp đồng thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho Công ty. Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản và giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định của Công ty. Đối với tài sản cố định thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các khoản công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra theo đúng nguyên tắc thận trọng. Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán. Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Các khoản vay được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ.

Khi lập BCTC số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với sổ đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức lợi nhuận được chia, các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, thông báo chi trả cổ tức, khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: Lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

18. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền**

Đơn vị tính: đồng

	30/09/2025	01/01/2025
Tiền mặt	1,410,270,166	16,843,485,124
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	117,459,152,469	120,787,615,211
Các khoản tương đương tiền	29,723,091,960	44,648,582,936
Cộng	148,592,514,595	182,279,683,271

2. Các khoản đầu tư tài chính*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	136,517,181,395	136,517,181,395	81,228,997,074	81,228,997,074
	136,517,181,395	136,517,181,395	81,228,997,074	81,228,997,074
Cộng	136,517,181,395	136,517,181,395	81,228,997,074	81,228,997,074

(*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại cổ phần trong nước, được hưởng lãi suất từ 4,5% đến 7% một năm. Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, toàn bộ các khoản tiền gửi có kỳ hạn nêu trên đã được dùng làm tài sản thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng.

3. Phải thu khách hàng*a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn*

	30/09/2025	01/01/2025
- Công ty CP tập đoàn Công nghệ T-Tech Việt Nam	429,233,819,305	626,627,474,141
- Tập đoàn điện lực Việt Nam (EVN)	57,261,620,486	14,350,684,524
- Esindus S.A.U (Member of Hamon Group)	16,371,525,551	16,371,525,551
- Công ty cổ phần Xi măng VICEM Bút Sơn	1,067,767,022	964,384,865
- Amec Foster Wheeler Energia, S.L.U.(WOOD PLC)		2,767,915,977
- Samsung Engineering Co., Ltd (Xuất khẩu)	463,680,000	909,000,000
- Joint Venture of Samsung Engineering CO.,LTD and CTCI Corporati	33,027,840,810	61,585,807,975
- LIÊN DANH MC - HDEC - CCI		92,579,088,640
- CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C	90,824,903,887	103,333,959,222
- VIRTA INC	2,942,937,691	42,903,284,985
- Công ty CP xây dựng kỹ thuật Công nghệ xanh		36,517,514,298
- Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng năng lượng GT	12,115,548,398	33,145,669,311
- Phải thu khách hàng ngắn hạn khác	5,298,515,943	18,598,515,943
	209,859,479,517	202,600,122,850

b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan

- Công ty CP AMECC GT	24,916,629,790	54,203,585,099
- Công ty CP Thương mại Amecc		203,206,152
Cộng	24,916,629,790	54,000,378,947
	454,150,449,095	680,831,059,240

4. Trả trước cho người bán**a) Trả trước cho người bán ngắn hạn**

- Shanghai Katalor Enterprises Co.,Ltd

- Saudi Arabian Oil Company

- Công ty CP XD & ĐT Phát triển Bạch Đằng 12

- Công ty CP Công nghiệp & Phát triển Hoàng Mai

- Marking Services Inc (S) Pte Ltd

- TTS CORPORATION

- Công ty TNHH thang máy QTE Việt Nam

- KIMSCO CO.,LTD

- SHANDONG HIKING INTERNATIONAL COMMERCE GROUP (

- DIAMAND HOLDING LIMITED

- Công ty CP xây dựng kỹ thuật Công nghệ xanh

- Công ty CP thiết bị công nghiệp Hakuta

- Công ty CP Xây dựng Công nghiệp T&Tcons

- Trả trước cho người bán ngắn hạn khác

b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan

- Công ty CP vận tải biển Quốc tế VISC

Cộng

	30/09/2025	01/01/2025
	65,465,230,448	75,697,317,530
		1,734,470,920
		1,341,380,957
	11,874,260,299	11,874,260,299
	6,518,731,719	6,518,731,719
		1,218,436,989
		1,490,835,096
		1,661,000,000
	90,023,813	2,838,143,143
	5,189,170	1,003,525,092
		2,090,502,664
		10,687,551,124
	2,454,647,241	
	2,750,000,000	
	41,772,378,206	33,238,479,527
	105,094,000	-
	105,094,000	
	65,570,324,448	75,697,317,530

5. Phải thu khác

	Giá trị	30/09/2025 Dự phòng	Giá trị	01/01/2025 Dự phòng
a) Ngắn hạn	254,972,614,679	-	70,814,884,946	-
- Phải thu khác	26,904,195,469	-	18,118,840,364	-
- Tạm ứng	8,494,307,076	-	32,940,395,869	-
- Phải thu kinh phí công đoàn				-
- Dư nợ các khoản phải trả khác	1,274,944,456		1,010,178,186	
- Ký quỹ, ký cược	218,299,167,678	-	18,745,470,527	-
b) Dài hạn	23,829,688,137	-	22,883,917,137	-
- Ký quỹ, ký cược	23,829,688,137	-	22,883,917,137	-
Cộng	278,802,302,816	-	93,698,802,083	-

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Giá gốc	30/09/2025 Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	01/01/2025 Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
- Phải thu khách hàng	88,955,630,235	7,790,618,670	83,726,455,392	6,179,421,091
Cộng	88,955,630,235	7,790,618,670	83,726,455,392	6,179,421,091

7. Hàng tồn kho

	Giá gốc	30/09/2025 Dự phòng	Giá gốc	01/01/2025 Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	546,005,573,483	-	363,438,676,505	-
Công cụ, dụng cụ	3,163,404,111	-	2,961,095,074	-
Chi phí SX kinh doanh dở dang	536,709,928,583	-	626,999,059,740	-
Hàng hóa	25,554,868	-	-	-
Cộng	1,085,904,461,045	-	993,398,831,319	-

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	229.553.659.998	164.544.084.926	37.538.931.540	21.614.909.736	54.383.316.111	507.634.902.311
Số tăng trong kỳ	14.511.232.649	17.163.921.437	2.478.921.828	68.000.000	-	34.222.075.914
- Mua trong kỳ		17.163.921.437	2.478.921.828	68.000.000		19.710.843.265
- XDCB hoàn thành	14.511.232.649	-	-	-		14.511.232.649
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	4.499.999	14.658.779.807	1.195.267.545	288.000.000	-	16.146.547.351
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	14.658.779.807	1.195.267.545	288.000.000	-	16.142.047.352
- Phân loại lại	4.499.999	-	-	-	-	4.499.999
Số dư cuối kỳ	244.060.392.648	167.049.226.556	38.822.585.823	21.394.909.736	54.383.316.112	525.710.430.874
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	90.951.822.643	128.790.967.454	28.456.059.408	12.450.456.296	7.778.345.048	268.427.650.849
Số tăng trong kỳ	18.249.743.708	9.168.327.710	1.588.604.644	4.002.479.154	4.543.998.635	37.553.153.851
- Khấu hao trong kỳ	18.249.743.708	9.168.327.710	1.588.604.644	4.002.479.154	4.543.998.635	37.553.153.851
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	1.884.815.999	1.052.874.018	9.318.448.372	-	12.256.138.389
- Thanh lý, nhượng bán	-	1.884.815.999	1.052.874.018	9.318.448.372	-	12.256.138.389
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	109.201.566.351	136.074.479.165	28.991.790.034	7.134.487.078	12.322.343.683	293.724.666.311
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	138.601.837.355	35.753.117.472	9.082.872.132	9.164.453.440	46.604.971.063	239.207.251.462
Tại ngày cuối kỳ	134.858.826.297	30.974.747.391	9.830.795.789	14.260.422.658	42.060.972.429	231.985.764.563

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay: 237.540.973.054 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 130.231.460.041 đồng

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Cộng
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu kỳ	438,244,069,750	438,244,069,750
Số tăng trong kỳ	41,039,390,012	41,039,390,012
- Thuê tài chính	41,039,390,012	41,039,390,012
Số giảm trong kỳ	4,417,934,001	4,417,934,001
- Giảm khác	4,417,934,001	
Số dư cuối kỳ	474,865,525,761	474,865,525,761
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	92,740,658,493	92,740,658,493
Số tăng trong kỳ	30,802,975,851	30,802,975,851
- Khấu hao trong kỳ	30,802,975,851	30,802,975,851
Số giảm trong kỳ	4,066,432,333	4,066,432,333
- Phân loại lại	4,066,432,333	4,066,432,333
Số dư cuối kỳ	119,477,202,011	119,477,202,011
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	345,503,411,257	345,503,411,257
Tại ngày cuối kỳ	355,388,323,750	355,388,323,750

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Chi phí giải phóng mặt bằng	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	44,042,972,877	5,467,920,320	49,510,893,197
Số tăng trong kỳ	-	365,000,000	365,000,000
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	44,042,972,877	5,832,920,320	49,875,893,197
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	14,914,168,980	2,272,011,581	17,186,180,561
Số tăng trong kỳ	720,489,438	517,550,676	1,238,040,114
- Khấu hao trong kỳ	720,489,438	517,550,676	1,238,040,114
- Phân loại lại	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	15,634,658,418	2,789,562,257	18,424,220,675
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	29,128,803,897	3,195,908,739	32,324,712,636
Tại ngày cuối kỳ	28,408,314,459	3,043,358,063	31,451,672,522

11. Tài sản dở dang dài hạn

	30/09/2025	01/01/2025
a) Mua sắm TSCĐ		
b) Xây dựng cơ bản dở dang	180,227,814,456	168,841,566,486
- Các hạng mục công trình khác	180,227,814,456	168,841,566,486
Cộng	180,227,814,456	168,841,566,486

12. Đầu tư tài chính dài hạn

	Giá gốc	30/09/2025 Dự phòng	Giá gốc	01/01/2025 Dự phòng
a) Đầu tư vào Công ty con	11,625,270,000		11,625,270,000	
- Công ty TNHH Amecc Myanmar	11,625,270,000	-	11,625,270,000	-
b) Đầu tư vào Công ty liên doanh	77,119,605,000		77,119,605,000	
- Công ty CP Thương mại Amecc Wei sheng	9,869,765,000	-	9,869,765,000	-
- Công ty cổ phần trung tâm module toàn cầu	67,249,840,000	-	67,249,840,000	-
c) Đầu tư vào đơn vị khác	162,543,944,405		162,543,944,405	
- Công ty CP Lisemco 3	100,000,000	-	100,000,000	-
- Công ty CP Lisemco 5	100,000,000	-	100,000,000	-
- Công ty CP AMECC GT (***)	6,920,000,000	-	6,920,000,000	-
- Công ty liên doanh Amecc - Myanmar Shipyards (*)	155,423,944,405	-	155,423,944,405	-
- Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật Amecc Miền Nam				
d) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	14,490,484,673		990,000,000	
- Công ty CP Lisemco 3				
- Công ty CP Lisemco 5				
- Trái phiếu (**)	800,000,000	-	800,000,000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	13,690,484,673		190,000,000	
Cộng	265,779,304,078	-	252,278,819,405	-

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

(*) Khoản góp vốn đầu tư ghi nhận theo xác nhận vốn đầu tư của công ty liên doanh Amecc - Myanmar Shipyards. Tính đến thời điểm 31/12/2019, số vốn đã thực tế góp là 6.809.900 USD tương đương với 155.423.944.405 VNĐ trên tổng số vốn phải góp theo dự kiến là 26.310.000 USD tương ứng với tỷ lệ vốn phải góp là 15%. Thời hạn góp vốn đến 22/6/2021.

(**) Đầu tư trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với kỳ hạn 10 năm.

(***) Công ty CP AMECC GT tăng vốn, khoản đầu tư vào công ty này chuyển từ đầu tư vào công ty liên kết sang đầu tư dài hạn vào đơn vị khác

13. Chi phí trả trước

	30/09/2025	01/01/2025
a) Ngắn hạn	44,486,503,783	15,255,734,778
- Công cụ dụng cụ	44,486,503,783	15,255,734,778
- Các khoản khác		
b) Dài hạn	3,164,057,660	2,872,263,492
- Công cụ dụng cụ	3,164,057,660	2,872,263,492
- Các khoản khác		
Cộng	47,650,561,443	18,127,998,270

14. Phải trả người bán ngắn hạn**a) Phải trả người bán ngắn hạn**

	30/09/2025	01/01/2025
- Công ty TNHH Marubeni Itochu steel Việt Nam	246,549,582,378	338,733,191,731
- Công ty CP Xây lắp điện I		64,145,945,981
- Công ty CP Vận tải Đa phương thức VIETRANSTIMEX	10,100,000,000	12,700,000,000
- Công ty CP chế tạo dàn khoan dầu khí	3,900,000,000	4,606,288,001
- Công ty TNHH Itochu Việt Nam	48,601,951,542	48,601,951,542
- Công ty TNHH Insultec International Việt Nam		25,699,353,904
- Công ty TNHH Dongbang Logistics Vina	3,560,233,520	14,494,425,747
- Công ty TNHH thương mại vận tải Hoàng Ngọc Phát		3,150,268,410
- Công ty TNHH Logistics F&F	9,969,960,908	13,466,967,539
- Công ty CP đầu tư và xây dựng năng lượng GT	3,307,684,763	6,167,141,942
- Phải trả người bán khác	4,251,601,908	636,077,733
	162,858,149,737	145,064,770,932

b) Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan

- Công ty TNHH Amecc Myanmar	84,443,060,161	83,556,825,599
- Công ty CP Thương mại Amecc	16,563,091,442	16,091,389,712
- Công ty CP Amecc GT	9,851,709,495	904,912,810
	58,028,259,224	66,560,523,077

Cộng

330,992,642,539	422,290,017,330
-----------------	-----------------

15. Người mua trả tiền trước**a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	30/09/2025	01/01/2025
- Công ty TNHH MTV Kỹ Thuật Máy Bay	529,264,168,538	407,178,450,359
- Zilei International Engineering Consultant Co., Ltd	75,065,907,540	75,065,907,540
- CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XI MĂNG VICEM HP	13,461,631,493	13,461,631,493
- KT-Kinetics Technology SpA	4,406,587	
- Terra Nova Technologies, Inc	41,817,899,794	9,067,912,505
- BHI Co., Ltd	8,960,078,528	49,848,364,465
- Vogt Power International (VPI)	275,460,901,835	242,594,364,035
- Các khách hàng khác	22,582,468,609	5,755,520,231
	91,910,874,152	11,384,750,090

b) Người mua trả tiền trước bên liên quan

- Công ty cổ phần AMECC GT	27,161,343,953	13,843,501,673
- MYANMA SHIPYARD-AMECC JVCO.,LTD (ĐẦU TƯ)	13,317,842,280	
	13,843,501,673	13,843,501,673

Cộng

556,425,512,491	421,021,952,032
-----------------	-----------------

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2025	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/09/2025
a) Phải nộp nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	19,480,419,643	13,088,905,435	26,820,407,280	5,748,917,798
Thuế xuất, nhập khẩu	-			-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	24,850,423,168	11,282,502,963	15,233,995,499	20,898,930,632
Thuế thu nhập cá nhân	2,510,261,447	1,309,256,998	1,578,282,755	2,241,235,690
Thuế tài nguyên	-			-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2,039,061,899	2,870,226,427	2,108,164,000	2,801,124,326
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-			-
Cộng	48,880,166,157	28,550,891,823	45,740,849,534	31,690,208,446

b) Phải thu của nhà nước

Thuế nhà đất tiền thuê đất

Phí, lệ phí và các khoản phải

Thuế khác

Cộng

927,443

927,443

927,443

927,443

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

Các khoản trích trước chi phí thi công

Cộng

30/09/2025

01/01/2025

44,177,438,629

37,637,370,640

44,177,438,629

37,637,370,640

18. Phải trả khác**a) Ngắn hạn**

Tạm ứng

Kinh phí công đoàn

Bảo hiểm xã hội

Bảo hiểm y tế

Bảo hiểm thất nghiệp

Các khoản phải trả, phải nộp khác

+ Cổ tức phải trả

+ Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam - CN HP (UPAS LC)

+ Ngân hàng TMCP kỹ thương Việt Nam - CN HP (UPAS LC)

+ Phải trả khác

Cộng

30/09/2025

01/01/2025

602,575,342

641,479,064

11,885,384,337

11,822,722,449

-

55,698,712

137,528,199

26,113,740

19,709,047,710

20,148,745,009

2,250,852,576

2,250,852,576

367,672,303

367,672,303

1,740,834,504

1,732,086,639

15,349,688,327

15,798,133,491

32,334,535,588

32,694,758,974

b) Dài hạn

+ Ông Nguyễn Văn Nghĩa

Cộng

30/09/2025

01/01/2025

79,358,968,505

100,858,968,505

79,358,968,505

100,858,968,505

19. Vay và nợ thuê tài chính

	30/09/2025		Tăng	Trong kỳ		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Ngắn hạn	1,288,933,820,610	1,288,933,820,610	1,797,460,588,875	1,689,629,615,338	1,187,351,166,697	1,187,351,166,697	
- Vay ngắn hạn (1)	1,243,811,211,354	1,243,811,211,354	1,797,460,588,875	1,689,629,615,338	1,135,980,237,817	1,135,980,237,817	
- Vay dài hạn đến hạn trả (2)	10,359,906,634.00	10,359,906,634.00			12,494,437,467	12,494,437,467	
- Nợ thuê tài chính đến hạn trả (3)	34,762,702,622.00	34,762,702,622.00			38,876,491,413	38,876,491,413	
b) Dài hạn	180,707,630,887	180,707,630,887	0	0	199,804,341,925	199,804,341,925	
- Vay dài hạn (2)	33,339,270,534	33,339,270,534			39,152,699,707	39,152,699,707	
- Nợ thuê tài chính dài hạn (3)	147,368,360,353	147,368,360,353			160,651,642,218	160,651,642,218	

(1) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:	30/09/2025	01/01/2025
- Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hải Phòng	30,420,692,111	151,517,310,205
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đồ Sơn	505,484,846,671	314,099,240,303
- Ngân hàng TMCP Phát triển Tp HCM - CN Hải Phòng	275,755,835,059	285,660,182,691
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Nam Hải Phòng	168,197,946,875	147,364,520,884
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nam Hải Phòng	107,681,385,347	113,637,852,586
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong	19,990,305,875	29,077,418,070
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Hải Phòng	36,180,199,416	94,523,713,078
- Ngân hàng TNHH MTV WOORI Việt Nam - CN Vĩnh Phúc	100,000,000,000	
- Các đối tượng khác	100,000,000	100,000,000
Total	1,243,811,211,354	1,135,980,237,817

Khoản vay ngắn hạn của các ngân hàng theo các hợp đồng tín dụng hạn mức, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở L/C. Tài sản thế chấp được quy định cụ thể tại các hợp đồng tín dụng hạn mức. Thời hạn vay và lãi suất được quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ.

(2) Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:	30/09/2025	01/01/2025
- Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hải Phòng	327,266,634	750,746,640
- Ngân hàng TMCP Phát triển Tp HCM - CN Hải Phòng	39,676,331,610	46,291,361,610
- Ngân hàng TMCP Phương Đông OCB(Việt Nam)	2,895,578,924	3,805,028,924
- Các đối tượng khác	800,000,000	800,000,000
Cộng	43,699,177,168	51,647,137,174
Trong đó: - Số phải trả trong vòng 12 tháng	10,359,906,634	12,494,437,467
- Số phải trả sau 12 tháng	33,339,270,534	39,152,699,707

(3) Chi tiết các khoản nợ thuê tài chính như sau:	30/09/2025	01/01/2025
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	49,396,041,690	63,163,533,497
- Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	53,494,065,724	68,069,837,654
- Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam	79,240,955,561	68,294,762,480
Cộng	182,131,062,975	199,528,133,631
Trong đó: - Số phải trả trong vòng 12 tháng	34,762,702,622	38,876,491,413
- Số phải trả sau 12 tháng	147,368,360,353	160,651,642,218

Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn tại ngày 30/09/2025 mục đích vay để nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh. Lãi suất và thời hạn vay theo từng hợp đồng cụ thể.

20. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	LNST chưa PP và các quỹ	Cộng
Số dư cuối năm trước	600,000,000,000	(3,255,000,000)	209,841,738,018	806,586,738,018
Tăng vốn trong kỳ	-	-	31,643,767,396	31,643,767,396
- Phát hành thêm cổ phiếu	-	-	-	-
- Lãi trong năm	-	-	31,643,767,396	31,643,767,396
- Tăng quỹ do phân phối lợi nhuận	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ	-	-	151,800,994	151,800,994
- Phân phối lợi nhuận (1)	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	151,800,994	151,800,994
Số dư cuối kỳ	600,000,000,000	(3,255,000,000)	241,333,704,420	838,078,704,420

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/09/2025	01/01/2025
- Nguyễn Văn Thọ	114,546,140,000	114,546,140,000
- Nguyễn Văn Nghĩa	103,920,000,000	103,920,000,000
- Sankyu .Inc	210,300,000,000	210,300,000,000
- Vốn góp của cổ đông khác	171,233,860,000	171,233,860,000
Cộng	600,000,000,000	600,000,000,000

c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Kỳ này	Kỳ trước
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	600,000,000,000	600,000,000,000
- Vốn góp tăng trong kỳ		
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	600,000,000,000	600,000,000,000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu

	30/09/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	60,000,000	60,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	60,000,000	60,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	60,000,000	60,000,000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	60,000,000	60,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	60,000,000	60,000,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Đơn vị tính: đồng	
	Quý 03/2025	Quý 03/2024
01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu nhượng bán vật tư, khác	327,103,036,132	250,129,323,258
Doanh thu chế tạo lắp đặt	302,574,474,642	377,831,338,381
Cộng	629,677,510,774	627,960,661,639
02. Giá vốn hàng bán	Quý 03/2025	Quý 03/2024
Giá vốn nhượng bán vật tư, khác	317,554,525,525	242,423,312,405
Giá vốn chế tạo lắp đặt	267,557,256,376	316,676,306,423
Cộng	585,111,781,901	559,099,618,828
03. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 03/2025	Quý 03/2024
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,297,117,430	2,417,073,499
Lãi chênh lệch tỷ giá	4,285,279,297	1,663,084,920
Cộng	5,582,396,727	4,080,158,419
04. Chi phí tài chính	Quý 03/2025	Quý 03/2024
Lãi tiền vay	21,948,030,353	23,343,304,342
Lỗ chênh lệch tỷ giá	19,178,751	949,735,985
Cộng	21,967,209,104	24,293,040,327
05. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 03/2025	Quý 03/2024
a) Chi phí bán hàng	4,589,772,436	6,350,573,281
Chi phí hoa hồng môi giới		
Chi phí bán hàng khác	4,589,772,436	6,350,573,281
b) Chi phí quản lý doanh nghiệp	11,902,137,226	21,460,217,362
Chi phí nhân viên quản lý	11,869,921,572	13,925,926,116
Chi phí quản lý khác	32,215,654	7,534,291,246
Cộng	16,491,909,662	27,810,790,643
06. Thu nhập khác	Quý 03/2025	Quý 03/2024
Thu nhập từ thanh lý tài sản	2,324,150,000	
Thu nhập khác	6,678,236,597	54,770,977
Cộng	9,002,386,597	54,770,977
07. Chi phí khác	Quý 03/2025	Quý 03/2024
Lãi chậm nộp tiền thuế, bảo hiểm	430,105,037	748,630,913
Chi phí từ thanh lý tài sản	1,911,674,377	
Chi phí khác	9,020,900,378	2,287,080,171
Cộng	11,362,679,792	3,035,711,084
08. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 03/2025	Quý 03/2024
a) Lợi nhuận kế toán trước thuế	9,328,713,639	17,856,430,153
b) Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận tính thuế	862,151,767	4,154,381,607
<i>Điều chỉnh tăng (các khoản chi phí không được trừ)</i>	<i>862,151,767</i>	<i>4,154,381,607</i>
c) Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận tính thuế	-	-
<i>Điều chỉnh giảm (cổ tức, lợi nhuận được chia)</i>		
d) Lợi nhuận tính thuế	10,190,865,406	22,010,811,760

e) Thuế TNDN

e1. Thuế TNDN chịu thuế suất 20% (d x 20%)	2,038,173,081	4,402,162,352
e2. Thuế TNDN nộp bổ sung theo N132	252,360,688	
e3. Thuế TNDN nộp bổ sung theo BB kiểm tra thuế		
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	2,290,533,769	4,402,162,352

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

Đơn vị tính: đồng

Quý 03/2025

Quý 03/2024

Góp vốn đầu tư vào Công ty liên doanh Amecc - Myanmar shipyards

Chia cổ tức trong kỳ theo Nghị quyết nhưng thực tế chưa chi trả

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Các khoản cam kết**

Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ/2017/ĐHCD-AMECC ngày 02/4/2017, Hội đồng cổ đông đã thông qua kế hoạch và phương án đầu tư ra nước ngoài tại Myanmar bằng hình thức góp vốn đầu tư vào Công ty liên doanh Amecc - Myanmar Shipyards với tổng mức đầu tư là 42,073 triệu USD, nay tạm được điều chỉnh là 26,31 triệu USD theo văn bản số 50BS/PABS-AMECC ngày 25/3/2019 của Tổng giám đốc gửi Hội đồng quản trị. Hiện tại, kế hoạch đầu tư trên vẫn đang trong quá trình thực hiện. Công ty đang làm các thủ tục để cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài.

2 Thông tin về các bên liên quan**Danh sách các bên liên quan:****Bên liên quan****Mối quan hệ**

- Công ty CP Thương mại Amecc

Công ty liên kết

- Công ty TNHH Amecc Myanmar

Công ty con

- Công ty CP Amecc GT

Công ty liên kết

- Công ty CP Module Toàn Cầu

Công ty liên doanh

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:**Bán hàng**

Quý 03/2025

Quý 03/2024

- Công ty CP Thương mại Amecc

26,316,993,576

20,347,267,033

- Công ty CP Amecc GT

25,495,774,983

4,094,598,459

- Công ty CP Module Toàn Cầu

Mua hàng

Quý 03/2025

Quý 03/2024

- Công ty CP Thương mại Amecc

14,111,403,985

13,536,685,713

- Công ty CP Amecc GT

6,881,579,988

39,405,264,988

- Công ty CP Module Toàn Cầu

19,186,551,170

Cổ tức, lợi nhuận được chia

Quý 03/2025

Quý 03/2024

- Công ty CP Thương mại Amecc

-

-

- Công ty CP Module Toàn Cầu

-

-

4. Báo cáo bộ phận

a) Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động chế tạo lắp đặt	Hoạt động khác	Tổng cộng
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	302,574,474,642	327,103,036,132	629,677,510,774
- Giá vốn hàng bán	267,557,256,376	317,554,525,525	585,111,781,901
- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cc dịch vụ	35,017,218,266	9,548,510,607	44,565,728,873
- Tài sản bộ phận	1,973,575,203,491	455,717,510,357	2,429,292,713,848
- Tài sản không phân bổ			971,572,333,533
Tổng tài sản	-	-	3,400,865,047,381
- Nợ phải trả bộ phận	2,349,445,696,226	51,791,348,930	2,401,237,045,156
- Nợ phải trả không phân bổ			161,549,297,805
Tổng nợ phải trả	-	-	2,562,786,342,961

b) Theo lĩnh vực địa lý

Hoạt động chính của Công ty là chế tạo, lắp đặt và thương mại trong các khu vực địa lý không có sự khác biệt lớn về điều kiện hoạt động sản xuất kinh doanh nên không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý được trình bày.

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh và số dư đầu kỳ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH hãng kiểm toán AASC và báo cáo tài chính quý 3/2024 của Công ty.

Hải phòng, ngày 25 tháng 10 năm 2025

Người lập biểu



Vũ Thị Phương Hảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Phong



Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Thọ